

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2022/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 15 tháng 7 năm 2022

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định mức thu học phí giáo dục mầm non,  
phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà và giáo dục thường xuyên  
năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 8**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của  
Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc  
hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí  
học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 1551/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức thu học  
phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà và  
giáo dục thường xuyên năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng; Báo  
cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận  
của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu học phí  
giáo dục mầm non, phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà và giáo dục  
thường xuyên năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khóa XVII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 7 năm 2022. *lq*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính; Giáo dục và Đào tạo;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Triệu Đình Lê**



**QUY ĐỊNH**

**Mức thu học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập chương trình  
giáo dục đại trà và giáo dục thường xuyên năm học 2022 - 2023  
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

(Kèm theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà và giáo dục thường xuyên năm học 2022 - 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Trẻ em đang học tại các trường mầm non công lập.
2. Học sinh đang học tại các trường phổ thông công lập (*cấp học trung học cơ sở, trung học phổ thông*).
3. Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông.
4. Các trường mầm non (*mẫu giáo*), phổ thông công lập (*cấp học trung học cơ sở, trung học phổ thông*); các đơn vị có chức năng giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 3. Mức thu và quản lý, sử dụng học phí tại các trường mầm non, phổ thông công lập chương trình giáo dục đại trà**

1. Mức thu

a) Mức thu học trực tiếp

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/học sinh/tháng*

| STT | Các trường trên địa bàn                                                                                                                                | Mầm non | Phổ thông |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| I   | <b>Thành thị: Các trường trên địa bàn phường thuộc thành phố và thị trấn các huyện</b><br><i>(không bao gồm các trường thuộc thị trấn khu vực III)</i> |         |           |
| 1   | Các trường mầm non                                                                                                                                     |         |           |
| 1.1 | Trường mầm non 3-10 phường Hợp Giang                                                                                                                   | 347     |           |
| 1.2 | Trường mầm non 1-6 phường Hợp Giang                                                                                                                    | 315     |           |

| STT | Các trường trên địa bàn                                                                                                                                                                                     | Mầm non | Phổ thông |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| 1.3 | Trường mầm non thuộc các phường còn lại và thị trấn các huyện                                                                                                                                               | 300     |           |
| 2   | Các trường phổ thông ( <i>cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông</i> )                                                                                                                                    |         | 300       |
| II  | <b>Nông thôn: Các trường trên địa bàn xã thuộc thành phố, các xã thuộc huyện</b><br>( <i>không bao gồm các xã khu vực III, các thôn, xóm đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường khu vực II, khu vực I</i> ) |         |           |
| 1   | Các trường mầm non ( <i>đạt chuẩn quốc gia</i> )                                                                                                                                                            | 139     |           |
| 2   | Các trường mầm non còn lại và các trường phổ thông cấp trung học cơ sở                                                                                                                                      | 100     | 100       |
| 3   | Các trường cấp trung học phổ thông                                                                                                                                                                          |         | 200       |
| III | <b>Miền núi</b><br>( <i>Bao gồm các trường thuộc xã, thị trấn khu vực III, các thôn, xóm đặc biệt khó khăn thuộc các xã, phường khu vực II, khu vực I</i> )                                                 |         |           |
| 1   | Các trường mầm non, các trường phổ thông cấp trung học cơ sở                                                                                                                                                | 50      | 50        |
| 2   | Các trường cấp trung học phổ thông                                                                                                                                                                          |         | 100       |

(Các xã khu vực III; khu vực II; khu vực I tỉnh Cao Bằng thực hiện theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ).

b) Mức thu học trực tuyến (*Online*): Áp dụng như đối với hình thức học trực tiếp.

c) Trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng thì học phí được thu theo số tháng học thực tế (*bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường*) nếu không học đủ cả tháng, việc xác định thời gian thu học phí được tính như sau: Trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng dưới 15 ngày (*bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật*) thì thực hiện thu học phí 1/2 tháng (*tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế*); trường hợp thời gian dạy học thực tế trong tháng từ 15 ngày trở lên (*bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật*) thì thực hiện thu đủ tháng (*tương ứng với mức học phí của từng vùng, từng cấp học và hình thức học thực tế*). Đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí không vượt quá 9 tháng/năm học.

## 2. Quản lý, sử dụng học phí:

Số thu học phí được để lại đơn vị sử dụng 100% sau khi đã trừ đi nguồn cải cách tiền lương theo quy định.

**Điều 4.** Mức thu học phí đối với học viên học chương trình giáo dục thường xuyên được thu như mức thu học phí cấp Trung học phổ thông theo chương trình phổ thông đại trà trên cùng địa bàn.

**Điều 5.** Các nội dung khác không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và các văn bản hướng dẫn thực hiện./.